

Unit2 Getting+Language+Reading

Câu 1 Từ nào có nghĩa là "đa văn hóa"?

A. international

B. multicultural

C. popular

D. traditional

Câu 2 Từ nào có nghĩa là "quốc tế"?

A. multicultural

B. popular

C. international

D. worldwide

Câu 3 Từ nào có nghĩa là "phổ biến"?

A. popular

B. traditional

C. unique

D. global

Câu 4 Từ nào có nghĩa là "sự kiện"?

A. fair

B. festivity

C. event

D. occasion

Câu 5 Từ nào có nghĩa là "mang"?

A. bring

B. appear

C. blend

D. strengthen

Câu 6 Từ nào có nghĩa là "địa điểm"?

A. location

B. stage

C. border

D. origin

Câu 7 Từ nào có nghĩa là "đa dạng"?

A. variety

B. diversity

C. identity

D. feature

Câu 8 Từ nào có nghĩa là "thương thức; hương vị"?

A. taste

B. dish

C. cuisine

D. speciality

Câu 9 Từ nào có nghĩa là "ẩm thực"?

A. dish

B. cuisine

C. taste

D. speciality

Câu 10 Từ nào có nghĩa là "truyền thống"?

A. traditional

B. custom

C. belief

D. festivity

Câu 11 Từ nào có nghĩa là "nổi tiếng thế giới"?

A. world-famous

B. worldwide

C. popular

D. international

Câu 12 Từ nào có nghĩa là "khỏe mạnh"?

A. healthy

B. spicy

C. amazing

D. unique

Câu 13 Từ nào có nghĩa là "quầy / quán lễ đường"?

A. booth

B. stage

C. fair

D. location

Câu 14 Từ nào có nghĩa là "bánh gạo cay"?

A. spring roll

B. spicy rice cake

C. meatball

D. noodles

Câu 15 Từ nào có nghĩa là "tuyệt vời"?

A. amazing

B. healthy

C. spicy

D. unique

Câu 16 Từ nào có nghĩa là "chữ ký, bút tích"?

A. autograph

B. souvenir

C. designer

D. identity

Câu 17 Từ nào có nghĩa là "món ăn"?

A. dish

B. cuisine

C. taste

D. speciality

Câu 18 Từ nào có nghĩa là "đồ lưu niệm"?

A. souvenir

B. autograph

C. booth

D. fair

Câu 19 Từ nào có nghĩa là "điểm thu hút khách du lịch"?

A. tourist attraction

B. location

C. stage

D. border

Câu 20 Từ nào có nghĩa là "bản đồ"?

A. map

B. border

C. location

D. origin

Câu 21 Từ nào có nghĩa là "kéo co"?

A. tug of war

B. bamboo dancing

C. spring roll

D. fair

Câu 22 Từ nào có nghĩa là "nhảy sạp"?

A. tug of war

B. bamboo dancing

C. spring roll

D. fair

Câu 23 Từ nào có nghĩa là "nghe có vẻ hay"?

A. sound fun

B. That's a nice idea

C. in conclusion

D. keep up with

Câu 24 Từ nào có nghĩa là "phở cuốn"?

A. spring roll

B. spicy rice cake

C. meatball

D. noodles

Câu 25 Từ nào có nghĩa là "thịt viên"?

A. meatball

B. spring roll

C. spicy rice cake

D. noodles

Câu 26 Từ nào có nghĩa là "mì"?

A. noodles

B. spring roll

C. spicy rice cake

D. meatball

Câu 27 Từ nào có nghĩa là "thật là một ý kiến hay"?

A. That's a nice idea

B. sound fun

C. in conclusion

D. keep up with

Câu 28 Từ nào có nghĩa là "đa dạng"?

A. variety

B. diversity

C. identity

D. feature

Câu 29 Từ nào có nghĩa là "tự hào"?

A. proud

B. popular

C. unique

D. amazing

Câu 30 Từ nào có nghĩa là "nhà thiết kế"?

A. designer

B. autograph

C. identity

D. feature

Câu 31 Từ nào có nghĩa là "bản sắc"?

A. identity

B. diversity

C. variety

D. feature

Câu 32 Từ nào có nghĩa là "hội chợ"?

A. fair

B. festivity

C. event

D. occasion

Câu 33 Từ nào có nghĩa là "cổ vũ"?

A. cheer

B. appear

C. captivate

D. strengthen

Câu 34 Từ nào có nghĩa là "một đám đông ồn ào"?

A. a noisy crowd

B. a wide range of

C. special occasion

D. tourist attraction

Câu 35 Từ nào có nghĩa là "xuất hiện"?

A. appear

B. cheer

C. captivate

D. strengthen

Câu 36 Từ nào có nghĩa là "sân khấu"?

A. stage

B. booth

C. location

D. border

Câu 37 Từ nào có nghĩa là "nguồn gốc"?

A. origin

B. feature

C. identity

D. mystery

Câu 38 Từ nào có nghĩa là "sự phổ biến"?

A. popularity

B. diversity

C. identity

D. festivity

Câu 39 Từ nào có nghĩa là "sự hân hoan, lễ hội"?

A. festivity

B. fair

C. event

D. occasion

Câu 40 Từ nào có nghĩa là "xu hướng"?

A. trend

B. feature

C. identity

D. origin

Câu 41 Từ nào có nghĩa là "được coi là"?

A. to be considered

B. in addition to

C. in conclusion

D. keep up with

Câu 42 Từ nào có nghĩa là "đặc trưng"?

A. feature

B. origin

C. identity

D. mystery

Câu 43 Từ nào có nghĩa là "điều bí ẩn"?

A. mystery

B. feature

C. origin

D. identity

Câu 44 Từ nào có nghĩa là "phong tục"?

A. custom

B. tradition

C. belief

D. festivity

Câu 45 Từ nào có nghĩa là "phong cách thời trang"?

A. fashion style

B. trend

C. identity

D. feature

Câu 46 Từ nào có nghĩa là "Thái Bình Dương"?

A. Pacific

B. Atlantic

C. worldwide

D. global

Câu 47 Từ nào có nghĩa là "truyền thống"?

A. tradition

B. custom

C. belief

D. festivity

Câu 48 Từ nào có nghĩa là "Đại Tây Dương"?

A. Atlantic

B. Pacific

C. worldwide

D. global

Câu 49 Từ nào có nghĩa là "dịp đặc biệt"?

A. special occasion

B. event

C. fair

D. festivity

Câu 50 Từ nào có nghĩa là "trải nghiệm"?

A. experience

B. opportunity

C. interaction

D. integration

Câu 51 Từ nào có nghĩa là "toàn cầu hóa"?

A. globalisation

B. cultural diversity

C. trade

D. nation

Câu 52 Từ nào có nghĩa là "đa dạng văn hóa"?

A. cultural diversity

B. globalisation

C. trade

D. nation

Câu 53 Từ nào có nghĩa là "thương mại"?

A. trade

B. nation

C. limit

D. interaction

Câu 54 Từ nào có nghĩa là "quốc gia"?

A. nation

B. trade

C. limit

D. interaction

Câu 55 Từ nào có nghĩa là "giới hạn"?

A. limit

B. border

C. impact on

D. interaction

Câu 56 Từ nào có nghĩa là "tương tác"?

A. interaction

B. integration

C. impact on

D. border

Câu 57 Từ nào có nghĩa là "sự hòa nhập"?

A. integration

B. interaction

C. impact on

D. border

Câu 58 Từ nào có nghĩa là "ảnh hưởng tới"?

A. impact on

B. interaction

C. integration

D. border

Câu 59 Từ nào có nghĩa là "biên giới"?

A. border

B. limit

C. impact on

D. interaction

Câu 60 Từ nào có nghĩa là "đặc sản"?

A. speciality

B. dish

C. cuisine

D. taste

Câu 61 Từ nào có nghĩa là "niềm tin"?

A. belief

B. custom

C. tradition

D. festivity

Câu 62 Từ nào có nghĩa là "phong tục"?

A. customs

B. tradition

C. belief

D. festivity

Câu 63 Từ nào có nghĩa là "nhiều..."?

A. a wide range of...

B. in addition to

C. in conclusion

D. keep up with

Câu 64 Từ nào có nghĩa là "thêm vào..."?

A. in addition to

B. a wide range of...

C. in conclusion

D. keep up with

Câu 65 Từ nào có nghĩa là "đặc sắc, độc đáo"?

A. unique

B. amazing

C. popular

D. traditional

Câu 66 Từ nào có nghĩa là "toàn cầu"?

A. worldwide

B. international

C. multicultural

D. popular

Câu 67 Từ nào có nghĩa là "yếu tố"?

A. element

B. feature

C. origin

D. identity

Câu 68 Từ nào có nghĩa là "quyến rũ"?

A. captivate

B. appear

C. cheer

D. strengthen

Câu 69 Từ nào có nghĩa là "tóm lại"?

A. in conclusion

B. in addition to

C. a wide range of...

D. keep up with

Câu 70 Từ nào có nghĩa là "làm mạnh"?

A. strengthen

B. appear

C. cheer

D. captivate

Câu 71 Từ nào có nghĩa là "đánh giá cao"?

A. appreciate

B. strengthen

C. captivate

D. blend

Câu 72 Từ nào có nghĩa là "bắt kịp với"?

A. keep up with

B. in addition to

C. in conclusion

D. a wide range of...

Câu 73 Từ nào có nghĩa là "pha trộn"?

A. blend

B. strengthen

C. appreciate

D. captivate

Câu 74 Từ nào có nghĩa là "cơ hội"?

A. opportunity

B. experience

C. interaction

D. integration

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?



Quét QR hoặc truy cập: **diemdanh.app/tao-bai-trac-nghiem**
diemdanh.app